

Số: 213 /2023/CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

- Mã chứng khoán: VND
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại: 024.39724568 Fax: 024.39724600
- Email: Cbtt@vndirect.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bao gồm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn: https://www.vndirect.com.vn/danh_muc_bao_cao/thong-tin-tai-chinh/?key=bao-cao-tai-chinh-hang-nam

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2022;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận;

Người được Ủy quyền CBTT

Điền Ngọc Tuấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	18 - 72

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 05 năm 2022, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 42/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2022).

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.349.446.870.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các chi nhánh tại Đào Duy Anh – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2022
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch thường trực	Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 04 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2015, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2017
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2021, Miễn nhiệm ngày 11 tháng 08 năm 2022
Ông Nguyễn Duy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 11 tháng 08 năm 2022
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Bà Vũ Nam Hương, chức danh Giám đốc Tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Vũ Nam Hương
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số tham chiếu: 61607706/22987873-HN/3112

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

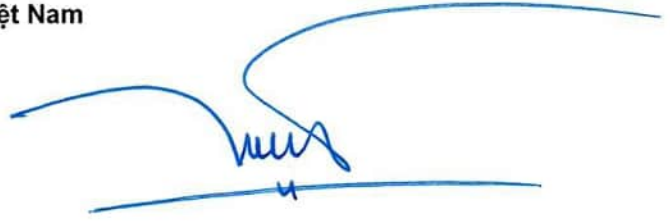
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



M.S.Đ. N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.670.054.790.553	36.627.504.409.064
110	I. Tài sản tài chính		38.570.066.191.687	36.524.155.665.328
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.556.722.528.720	2.701.561.356.636
111.1	1.1 Tiền		1.877.509.173.088	2.094.329.942.266
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		679.213.355.632	607.231.414.370
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	19.062.140.089.556	12.616.026.565.345
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	5.618.100.000.000	5.312.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	9.060.815.751.079	15.473.544.807.182
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	8	(230.380.869.042)	(145.344.993.816)
117	6. Các khoản phải thu		2.246.125.433.720	395.065.318.368
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	9	1.652.324.432.880	91.278.191.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	593.801.000.840	303.787.127.368
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		593.801.000.840	303.787.127.368
118	7. Trả trước cho người bán	9	10.202.544.779	14.596.208.764
122	8. Các khoản phải thu khác	9	252.172.384.304	162.323.074.278
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.831.671.429)	(5.616.671.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	99.988.598.866	103.348.743.736
131	1. Tạm ứng		2.167.497.895	1.869.783.194
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.156.494.171	9.595.972.182
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.664.606.800	84.091.517.160
135	4. Thuế GTGT được khấu trừ		-	10.408.700
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	7.781.062.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200.549.712.553	467.270.064.831
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		29.539.479.928	341.861.291.200
212	1. Các khoản đầu tư	11	36.220.280.000	341.861.291.200
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	318.000.000.000
212.4	1.2 Đầu tư dài hạn khác		36.220.280.000	23.861.291.200
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(6.680.800.072)	-
220	II. Tài sản cố định		77.709.397.249	56.652.975.515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	50.562.587.741	29.807.357.278
222	1.1 Nguyên giá		162.297.809.446	123.476.029.440
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(111.735.221.705)	(93.668.672.162)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	27.146.809.508	26.845.618.237
228	2.1 Nguyên giá		122.933.811.359	114.457.812.245
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(95.787.001.851)	(87.612.194.008)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	8.946.501.017	2.490.919.207
250	IV. Tài sản dài hạn khác		84.354.334.359	66.264.878.909
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		7.686.396.806	4.984.688.266
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	31.976.876.334	14.169.678.436
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	15.000.000.000	15.000.000.000
256	5. Lợi thế thương mại	19	9.691.061.219	12.110.512.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.870.604.503.106	37.094.774.473.895

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.355.935.574.377	27.272.291.634.249
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		23.529.065.436.639	26.361.375.576.158
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	19.311.982.646.239	20.448.678.287.066
312	1.1 Vay ngắn hạn		19.311.982.646.239	20.448.678.287.066
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	850.000.000.000	500.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	888.308.885.785	1.110.406.844.383
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		16.695.755.375	6.151.126.805
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.729.368.098	30.293.534.231
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	203.885.550.785	222.439.403.897
323	7. Phải trả người lao động		19.124.660.577	47.240.893.263
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.773.640.259	8.602.348.300
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	217.587.708.089	98.108.180.904
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	1.852.723.702.440	3.878.535.023.086
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		147.253.518.992	10.919.934.223
340	II. Nợ phải trả dài hạn		826.870.137.738	910.916.058.091
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	800.000.000.000	750.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25	26.870.137.738	160.916.058.091
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.514.668.928.729	9.822.482.839.646
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.2	14.514.668.928.729	9.822.482.839.646
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.178.029.987.590	5.852.916.394.577
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		12.178.440.090.000	4.349.446.870.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		12.178.440.090.000	4.349.446.870.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.508.178	1.503.603.955.187
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(424.610.588)	(134.430.610)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		849.818.470	221.639.395.172
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		849.818.470	192.337.668.169
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	2.334.939.304.199	3.555.589.381.728
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		2.041.950.290.400	2.804.798.749.555
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		292.989.013.799	750.790.632.173
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.870.604.503.106	37.094.774.473.895

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.4	1.217.821.331	434.942.782
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.4	22.678	1.905
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK	28.1	964.198.960.000	505.738.630.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	28.2	68.480.000	57.504.330.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	28.3	822.766.200.000	1.038.839.533.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	28.4	9.998.510.010.000	4.465.344.767.255
014	Chứng quyền (số lượng)		-	7.127.100
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		73.167.630.394.000	49.111.642.592.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		62.313.340.151.000	37.988.364.268.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		600.877.230.000	305.662.850.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.243.938.580.000	8.638.087.340.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		143.330.320.000	240.237.200.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		866.144.113.000	1.939.290.934.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		824.951.660.000	6.694.882.530.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		713.765.500.000	6.660.311.330.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		111.186.160.000	34.571.200.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.5	1.017.542.409.456	4.947.725.151.100
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		36.731.410.000	6.731.410.000
026	Tiền gửi của khách hàng	28.6	4.725.832.753.120	10.299.863.922.049
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.6	3.592.290.483.625	4.951.308.330.880
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	28.6	214.654.363.586	369.895.010.719
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	918.224.838.830	4.908.172.436.100

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		118.490.698	3.984.675.350
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		81.134.149	1.096.686.267
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		37.356.549	2.887.989.083
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.7	544.576.381	66.503.469.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.8	4.725.288.176.739	10.231.815.948.742
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.117.111.805.843	9.358.227.609.465
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		393.522.007.310	503.693.328.558
031.3	Phải trả Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		214.654.363.586	369.895.010.719
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.9	38.310.000	66.503.469.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.10	506.266.381	1.544.504.307

Bà Vũ Thanh Hằng
 Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
 Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương
 Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		3.293.773.407.670	2.477.549.237.902
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	1.701.946.051.825	990.754.218.648
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	787.201.088.574	1.161.038.794.349
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	771.499.211.271	205.127.557.785
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		33.127.056.000	120.628.667.120
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.3	399.264.210.448	427.299.168.789
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.3	1.600.137.224.585	1.167.152.851.770
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	29.3	-	55.913.709.530
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.249.419.587.849	1.614.985.731.066
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		192.387.023.171	255.051.214.227
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	5.486.917.039
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		67.585.240.286	14.915.715.472
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.086.250.000	5.435.963.829
11	10. Thu nhập hoạt động khác		22.570.809.724	15.442.140.662
20	Cộng doanh thu hoạt động		6.829.223.753.733	6.039.232.650.286
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		2.640.515.927.427	1.092.324.105.853
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	1.189.990.052.504	680.790.575.404
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	1.403.571.915.923	314.880.204.980
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.041.429.400	2.581.826.009
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		45.912.529.600	94.071.499.460
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	89.850.875.226	73.997.595.421
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	31	19.255.974.932	26.146.956.177
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	713.595.563.319	890.023.647.172
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	14.992.784.816	27.351.780.706
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	1.399.187.158	1.026.654.887
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	25.854.350.328	18.517.082.913
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	19.151.613.455	13.964.019.238
32	9. Chi phí dịch vụ khác	31	301.338.094.785	181.317.478.132
40	Cộng chi phí hoạt động		3.825.954.371.446	2.324.669.320.499

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		30.940.543.004	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		22.106.606.663	12.139.808.815
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		53.047.149.667	12.139.808.815
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		139.336.323.994	32.118.001.899
52	2. Chi phí lãi vay		958.802.609.293	413.711.647.501
54	3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.080.800.072	-
55	4. Chi phí tài chính khác		41.390.499.918	-
60	Cộng chi phí tài chính		1.141.610.233.277	445.829.649.400
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	32	379.193.285.229	300.306.150.662
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.535.513.013.448	2.980.567.338.540
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		443.156.627	310.758.202
72	2. Chi phí khác		678.986.202	657.454.451
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(235.829.575)	(346.696.249)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.535.277.183.873	2.980.220.642.291
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.164.433.484.822	2.107.504.885.262
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		(629.156.300.949)	872.715.757.029
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	33	314.997.392.580	597.297.057.102
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	449.043.312.933	430.901.949.324
100.2	2. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33.2	(134.045.920.353)	166.395.107.778
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.220.279.791.293	2.382.923.585.189
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		1.220.279.791.293	2.382.923.585.189
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG		924	3.598
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	924	3.598

Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.535.277.183.873	2.980.220.642.291
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		1.102.265.883.808	543.589.323.907
03	Khấu hao TSCĐ		28.025.690.373	22.529.535.908
04	Các khoản dự phòng		89.850.875.226	73.997.595.421
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		23.167.257.928	30.931.094.089
06	Chi phí lãi vay		958.802.609.293	413.711.647.501
09	Các khoản điều chỉnh khác		2.419.450.988	2.419.450.988
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		1.451.565.245.595	408.951.704.440
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		1.449.484.445.523	408.951.704.440
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.080.800.072	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(820.328.144.574)	(1.281.667.461.469)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(820.328.144.574)	(1.281.667.461.469)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.268.780.168.702	2.651.094.209.169
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(7.104.514.898.960)	(462.158.100.027)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		11.900.000.000	(833.800.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		6.412.729.056.103	(10.767.591.025.726)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		-	(7.290.573.999.171)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(1.561.046.241.880)	11.854.068.392
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính		(290.013.873.472)	(134.809.044.721)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(85.741.971.771)	(111.419.202.828)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		5.048.549.619	(4.787.158.834)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(15.844.440.543)	19.941.900.597
42	Tăng chi phí trả trước		(19.735.557.361)	(9.151.835.423)
43	Thuế TNDN đã nộp	23	(436.688.268.563)	(372.575.721.130)
44	Lãi vay đã trả		(824.534.988.272)	(383.144.374.016)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(11.827.943.537)	23.914.257.024
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.531.206.550	2.722.300.265
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(30.172.588.200)	68.599.486.829
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(27.900.353.686)	29.639.723.777
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(2.267.923.676.755)	4.202.759.758.361
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88.180.911.998)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.063.136.734.024)	(13.359.484.757.462)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(57.696.934.951)	(29.034.338.692)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(18.100.000.000)	(10.870.280.000)
64	3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		12.625.646.807	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(63.171.288.144)	(39.904.618.692)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.349.444.780.000	3.112.926.543.000
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(274.571.800)	615.842.274.050
73	3. Tiền vay gốc		80.100.985.020.249	164.528.566.498.797
73.2	- Tiền vay khác		80.100.985.020.249	164.528.566.498.797
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(80.859.764.230.697)	(153.022.654.211.731)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(80.859.764.230.697)	(153.022.654.211.731)
76	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(608.921.803.500)	(107.257.259.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.981.469.194.252	15.127.423.845.116
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(144.838.827.916)	1.728.034.468.962
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	2.701.561.356.636	973.526.887.674
101.1	Tiền		2.094.329.942.266	887.704.080.066
101.2	Các khoản tương đương tiền		607.231.414.370	85.822.807.608
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	2.556.722.528.720	2.701.561.356.636
103.1	Tiền		1.877.509.173.088	2.094.329.942.266
103.2	Các khoản tương đương tiền		679.213.355.632	607.231.414.370

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		448.816.187.928.246	559.150.193.677.944
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(448.820.054.112.898)	(559.146.494.382.950)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		(5.502.661.587.351)	4.952.856.143.896
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.989.431.915.612	9.479.639.754.790
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(16.056.935.312.538)	(9.415.568.584.817)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		(5.574.031.168.929)	5.020.626.608.863
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		10.299.863.922.049	5.279.237.313.186
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		10.299.863.922.049	5.279.237.313.186
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.951.308.330.880	2.925.509.462.557
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		369.895.010.719	150.166.621.638
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.984.675.350	285.380.356
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		66.503.469.000	1.976.807.035
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		4.725.832.753.120	10.299.863.922.049
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		4.725.832.753.120	10.299.863.922.049
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.592.290.483.625	4.951.308.330.880
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	28.6	214.654.363.586	369.895.010.719
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	918.224.838.830	4.908.172.436.100
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		118.490.698	3.984.675.350
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.7	544.576.381	66.503.469.000

Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.819.244.557.510	9.822.482.839.646	6.081.149.596.239	(77.911.314.103)	9.048.815.147.671	(4.356.629.058.588)	9.822.482.839.646	14.514.668.928.729
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.147.577.527	5.852.916.394.577	3.527.058.262.708	201.710.554.342	7.828.535.356.378	(1.503.421.763.365)	5.852.916.394.577	12.178.029.987.590
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	27.2	2.204.301.690.000	4.349.446.870.000	2.145.145.180.000	-	7.828.993.220.000	-	4.349.446.870.000	12.178.440.090.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.220.121.529	1.503.603.955.187	1.382.383.833.658	-	15.608.178	(1.503.605.055.187)	1.503.603.955.187	14.508.178
1.3. Cổ phiếu quỹ		(201.374.234.002)	(134.430.610)	(470.750.950)	201.710.554.342	(473.471.800)	183.291.822	(134.430.610)	(424.610.588)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		136.055.521.001	221.639.395.172	85.583.874.171	-	-	(220.789.576.702)	221.639.395.172	849.818.470
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		106.753.793.998	192.337.668.169	85.583.874.171	-	-	(191.487.849.699)	192.337.668.169	849.818.470
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.452.287.664.984	3.555.589.381.728	2.382.923.585.189	(279.621.868.445)	1.220.279.791.293	(2.440.929.868.822)	3.555.589.381.728	2.334.939.304.199
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	27.1	1.378.037.442.204	2.804.798.749.555	1.676.602.935.938	(249.841.628.587)	1.715.390.171.889	(2.478.238.631.044)	2.804.798.749.555	2.041.950.290.400
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	27.1	74.250.222.780	750.790.632.173	706.320.649.251	(29.780.239.858)	(495.110.380.596)	37.308.762.222	750.790.632.173	292.989.013.799
TỔNG CỘNG	27.2	3.819.244.557.510	9.822.482.839.646	6.081.149.596.239	(77.911.314.103)	9.048.815.147.671	(4.356.629.058.588)	9.822.482.839.646	14.514.668.928.729

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Năm trước		Năm này		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)	27.2	3.819.244.557.510	9.822.482.839.646	6.081.149.596.239	(77.911.314.103)	9.048.815.147.671	(4.356.629.058.588)	9.822.482.839.646	14.514.668.928.729

Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Bà Vũ Nam Hương
Giám đốc Tài Chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 05 năm 2022, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 42/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2022).

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.349.446.870.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Đào Duy Anh – Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.558 người (31 tháng 12 năm 2021: 1.521 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 14.514.668.928.729 đồng và tổng tài sản là 38.870.604.503.106 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 04 tháng 03 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 03 năm 2017 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102703178 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 07 năm 2021	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 của Công ty là 1.220.279.791.293 đồng, giảm 48,79% (tương ứng mức giảm 1.162.643.793.896 đồng) so với năm 2021 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường có sự sụt giảm mạnh, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm 22,64%, tương ứng với mức giảm 365.566.143.217 đồng, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới giảm tương ứng với giá trị là 176.428.083.853 đồng.
- ▶ Mặc dù, doanh thu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm tăng 32,94%, tương ứng với giá trị tăng là 816.224.169.768 đồng, trong khi chi phí tương ứng tăng tới 141,73%, tương ứng giá trị tăng là 1.548.191.821.574 đồng.
- ▶ Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm 24,57% tương ứng với mức giảm là 62.664.191.056 đồng.
- ▶ Chi phí tài chính trong năm tăng 156,06% tương ứng 695.780.583.877 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Công ty mẹ và công ty con hoặc giữa công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114")

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022. Áp dụng các thay đổi của Thông tư 114, trong năm, Công ty đã thực hiện bổ sung vốn điều lệ từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*Thuyết minh số 27.2*).

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và công ty con, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào các công ty nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty được đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và bằng 17,5% từ 01/07/2022, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương tháng của những người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.21 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, lãi suất và dòng tiền trong tương lai. Lãi/Lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty là các khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ sau khi được điều chỉnh bởi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (Trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền	1.877.509.173.088	2.094.329.942.266
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	1.787.570.991.793	2.036.882.022.335
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	89.938.181.295	57.447.919.931
Các khoản tương đương tiền	679.213.355.632	607.231.414.370
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	679.213.355.632	607.231.414.370
Tổng cộng	<u>2.556.722.528.720</u>	<u>2.701.561.356.636</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (triệu VND)</u>
a. Của Công ty	2.040.821.013	73.260.950
- Cổ phiếu	171.136.295	5.397.704
- Trái phiếu	542.059.702	59.842.946
- Chứng khoán khác	1.327.625.016	8.020.300
b. Của Nhà đầu tư	34.411.320.060	1.715.130.174
- Cổ phiếu	32.069.643.550	748.536.328
- Trái phiếu	42.196.495	4.331.621
- Chứng khoán khác	2.299.480.015	962.262.225
Tổng cộng	<u>36.452.141.073</u>	<u>1.788.391.124</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/ giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ("CCQ") niêm yết	664.190.896.310	878.473.869.710	1.154.018.271.325	1.888.508.720.239
PTI	383.265.595.000	659.481.144.500	458.356.484.000	932.518.364.000
HSG	161.881.817.580	108.782.381.400	689.778.080	734.386.400
FUEIP100	41.018.362.500	28.880.000.000	41.018.362.500	45.000.000.000
MWG	1.233.565.024	1.178.119.800	62.097.746.277	83.522.088.140
NLG	933.284.420	947.422.000	87.187.163.650	184.624.626.600
Cổ phiếu khác	75.858.271.786	79.204.802.010	504.668.736.818	642.109.255.099
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	117.102.777.369	124.213.121.791
VHM	-	-	21.550.639.454	24.816.950.245
STB	-	-	17.467.590.266	19.333.205.255
MSN	-	-	12.775.037.624	14.326.437.649
MWG	-	-	8.651.774.247	11.636.722.660
TCB	-	-	12.052.901.297	11.611.900.438
Cổ phiếu khác	-	-	44.604.834.481	42.487.905.544
Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết	405.930.554.525	367.071.570.629	299.099.033.271	349.293.056.787
LTG	115.283.997.500	60.164.831.200	110.792.106.100	86.049.852.000
C4G	109.815.107.420	99.639.577.600	1.907.420	948.000
VNDBF	105.200.000.000	118.831.279.578	85.500.000.000	93.491.468.606
VNDAF	50.500.000.000	63.325.700.000	50.500.000.000	80.497.100.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	25.131.449.605	25.110.182.251	52.305.019.751	89.253.688.181
Trái phiếu chính phủ	734.295.000.000	734.295.000.000	1.025.491.500.000	1.025.491.500.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.715.565.017.124	1.715.565.017.124	1.667.843.000.682	1.667.843.000.682
Trái phiếu doanh nghiệp	8.053.053.378.628	8.053.053.378.628	1.731.336.850.372	1.731.336.850.372
Chứng chỉ tiền gửi	7.313.681.253.465	7.313.681.253.465	5.829.340.315.474	5.829.340.315.474
Tổng cộng	18.886.716.100.052	19.062.140.089.556	11.824.231.748.493	12.616.026.565.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	<u>5.618.100.000.000</u>	<u>5.312.000.000.000</u>

7.3 Các khoản cho vay

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (1)</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (1)</i>
Cho vay hoạt động ký quỹ	8.752.302.732.306	8.591.087.099.621	14.418.161.051.359	14.393.281.044.525
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	<u>308.513.018.773</u>	<u>308.513.018.773</u>	<u>1.055.383.755.823</u>	<u>1.055.383.755.823</u>
Tổng cộng	<u>9.060.815.751.079</u>	<u>8.899.600.118.394</u>	<u>15.473.544.807.182</u>	<u>15.448.664.800.348</u>

(1) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
FVTPL				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	664.190.896.310	290.514.154.903	(76.231.181.503)	878.473.869.710
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	405.930.554.525	26.463.261.216	(65.322.245.112)	367.071.570.629
Trái phiếu chính phủ	734.295.000.000	-	-	734.295.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.715.565.017.124	-	-	1.715.565.017.124
Trái phiếu doanh nghiệp	8.053.053.378.628	-	-	8.053.053.378.628
Chứng chỉ tiền gửi	7.313.681.253.465	-	-	7.313.681.253.465
Tổng cộng	18.886.716.100.052	316.977.416.119	(141.553.426.615)	19.062.140.089.556
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
FVTPL				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.154.018.271.325	753.402.392.163	(18.911.943.249)	1.888.508.720.239
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	117.102.777.369	9.709.007.530	(2.598.663.108)	124.213.121.791
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	299.099.033.271	74.958.686.834	(24.764.663.318)	349.293.056.787
Trái phiếu chính phủ	1.025.491.500.000	-	-	1.025.491.500.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.667.843.000.682	-	-	1.667.843.000.682
Trái phiếu doanh nghiệp	1.731.336.850.372	-	-	1.731.336.850.372
Chứng chỉ tiền gửi	5.829.340.315.474	-	-	5.829.340.315.474
Tổng cộng	11.824.231.748.493	838.070.086.527	(46.275.269.675)	12.616.026.565.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	230.380.869.042	140.744.993.816
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	161.215.632.685	24.880.006.834
- <i>Dự phòng chung</i>	69.165.236.357	115.864.986.982
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư dài hạn	-	4.600.000.000
Tổng cộng	<u>230.380.869.042</u>	<u>145.344.993.816</u>

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.652.324.432.880	91.278.191.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	593.801.000.840	303.787.127.368
<i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>593.801.000.840</i>	<i>303.787.127.368</i>
3. Trả trước cho người bán	10.202.544.779	14.596.208.764
4. Các khoản phải thu khác	252.172.384.304	162.323.074.278
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.831.671.429)	(5.616.671.429)
Tổng cộng	<u>2.502.668.691.374</u>	<u>566.367.929.981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại đầu năm</i>	<i>Số dự phòng tại đầu năm</i>	<i>Số trích lập trong năm</i>	<i>Số hoàn nhập trong năm</i>	<i>Số dự phòng tại cuối năm</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại cuối năm</i>
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu từ khách hàng và đối tác	3.652.896.096	3.652.896.096	215.000.000	-	3.867.896.096	3.867.896.096
- Khách hàng Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển GDĐT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
- Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	584.100.000	584.100.000	-	-	584.100.000	584.100.000
- Khách hàng Công ty TNHH tư vấn quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
- Phải thu của các khách hàng khác	1.790.409.000	1.790.409.000	215.000.000	-	2.005.409.000	2.005.409.000
Tổng cộng	5.616.671.429	5.616.671.429	215.000.000	-	5.831.671.429	5.831.671.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.167.497.895	1.869.783.194
Chi phí trả trước ngắn hạn	17.156.494.171	9.595.972.182
- Chi phí thuê văn phòng	9.222.117.361	4.139.291.429
- Chi phí phần mềm	4.728.834.577	5.313.341.345
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng	334.485.110	-
- Chi phí khác	2.871.057.123	143.339.408
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	80.664.606.800	84.091.517.160
Thuế GTGT được khấu trừ	-	10.408.700
Tài sản ngắn hạn khác	-	7.781.062.500
Tổng cộng	<u>99.988.598.866</u>	<u>103.348.743.736</u>

(*) Trong đó có khoản tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	318.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	318.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	36.220.280.000	23.861.291.200
Tổng cộng	<u>36.220.280.000</u>	<u>341.861.291.200</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Dụng cụ quản lý</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.312.126.483	101.163.902.957	-	123.476.029.440
Tăng trong năm	-	32.361.599.066	6.460.180.940	38.821.780.006
Số dư cuối năm	<u>22.312.126.483</u>	<u>133.525.502.023</u>	<u>6.460.180.940</u>	<u>162.297.809.446</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	16.325.533.509	77.343.138.653	-	93.668.672.162
Khấu hao trong năm	2.394.637.190	15.299.207.215	372.705.138	18.066.549.543
Số dư cuối năm	<u>18.720.170.699</u>	<u>92.642.345.868</u>	<u>372.705.138</u>	<u>111.735.221.705</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	5.986.592.974	23.820.764.304	-	29.807.357.278
Số dư cuối năm	<u>3.591.955.784</u>	<u>40.883.156.155</u>	<u>6.087.475.802</u>	<u>50.562.587.741</u>

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	43.774.635.078	36.951.098.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	114.457.812.245
Tăng trong năm	22.108.379.902
Giảm trong năm	(13.632.380.788)
Số dư cuối năm	122.933.811.359
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	87.612.194.008
Hao mòn trong năm	9.959.140.830
Giảm trong năm	(1.784.332.987)
Số dư cuối năm	95.787.001.851
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	26.845.618.237
Số dư cuối năm	27.146.809.508

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	84.696.652.620	72.451.458.870

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phát triển phần mềm	7.896.285.600	2.490.919.207
Chi phí xây dựng cơ bản khác	1.050.215.417	-
Tổng cộng	8.946.501.017	2.490.919.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	21.978.119.112	7.109.972.947
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	14.210.266.313	5.704.295.383
- Chi phí phần mềm	5.368.562.147	1.005.846.334
- Chi phí khác	2.399.290.652	399.831.230
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	9.998.757.222	7.059.705.489
Tổng cộng	<u>31.976.876.334</u>	<u>14.169.678.436</u>

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	Đơn vị tính: VND		Mục đích đảm bảo
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	12.220.220.000.000	13.254.200.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	-	300.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	12.220.220.000.000	13.554.200.000.000	

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc		
Số dư đầu năm	24.194.509.882	24.194.509.882
Số dư cuối năm	24.194.509.882	24.194.509.882
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.083.997.675	9.664.546.687
Phân bổ trong năm	2.419.450.988	2.419.450.988
Số dư cuối năm	14.503.448.663	12.083.997.675
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	12.110.512.207	14.529.963.195
Số dư cuối năm	9.691.061.219	12.110.512.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	Từ 1,8% trở lên	20.448.678.287.066	133.667.982.656.911	(134.826.761.867.359)	22.083.569.621	19.311.982.646.239
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.274.364.987.066	59.544.089.218.983	(59.376.753.887.491)	-	3.441.700.318.558
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.859.995.300.000	8.573.000.000.000	(8.033.995.300.000)	-	2.399.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		1.757.000.000.000	11.714.628.055.299	(12.988.628.055.299)	-	483.000.000.000
- Vay hợp vốn (Ngân Hàng Cathay United Bank Việt Nam đại diện)		-	2.272.720.000.000	-	30.813.596.445	2.303.533.596.445
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd và Maybank Securities Pte. Ltd đại diện)		-	1.864.900.000.000	-	-	1.864.900.000.000
- Các ngân hàng, đối tượng khác		13.557.318.000.000	49.698.645.382.629	(54.427.384.624.569)	(8.730.026.824)	8.819.848.731.236
Tổng cộng (*)		20.448.678.287.066	133.667.982.656.911	(134.826.761.867.359)	22.083.569.621	19.311.982.646.239

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	850.000.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	800.000.000.000	750.000.000.000
Tổng cộng	<u>1.650.000.000.000</u>	<u>1.250.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 36 tháng và chịu lãi suất 8,0%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7,50%/năm).

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	19.854.829.277	37.482.712.090
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	868.454.056.508	1.053.710.758.293
Phải trả chứng quyền	-	19.213.374.000
Tổng cộng	<u>888.308.885.785</u>	<u>1.110.406.844.383</u>

(*) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chi tiêu</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Giảm do chuyển nhượng vốn công ty con</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	343.119.275	1.319.701.018	(1.315.527.092)	-	347.293.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33.1)	119.075.247.114	449.043.312.933	(436.688.268.563)	(417.484.855)	131.012.806.629
Thuế thu nhập cá nhân	102.597.249.510	721.264.103.326	(753.385.723.380)	(318.824.427)	70.156.805.029
- Cửa người lao động	21.067.759.506	115.473.230.843	(125.094.032.707)	(318.824.427)	11.128.133.215
- Cửa nhà đầu tư	81.529.490.004	605.790.872.483	(628.291.690.673)	-	59.028.671.814
Các loại thuế khác	423.787.998	19.566.720.790	(17.621.862.862)	-	2.368.645.926
- Thuế nhà thầu	423.787.998	19.548.720.790	(17.603.862.862)	-	2.368.645.926
- Thuế môn bài	-	18.000.000	(18.000.000)	-	-
Tổng cộng	<u>222.439.403.897</u>	<u>1.191.193.838.067</u>	<u>(1.209.011.381.897)</u>	<u>(736.309.282)</u>	<u>203.885.550.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng và đối tượng khác	108.461.792.770	26.576.363.532
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	99.375.311.836	46.993.120.053
Chi phí phải trả khác	9.750.603.483	24.538.697.319
Tổng cộng	<u>217.587.708.089</u>	<u>98.108.180.904</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	26.678.688.422	158.358.963.371
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	-	2.557.094.720
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản khác tạm thời không chịu thuế	191.449.316	-
Tổng cộng	<u>26.870.137.738</u>	<u>160.916.058.091</u>

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư (*)	1.851.492.345.557	3.875.300.452.021
Phải trả khác	1.231.356.883	3.234.571.065
Tổng cộng	<u>1.852.723.702.440</u>	<u>3.878.535.023.086</u>

(*) Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận đã thực hiện	2.041.950.290.400	2.804.798.749.555
Lợi nhuận chưa thực hiện	292.989.013.799	750.790.632.173
Tổng cộng	<u>2.334.939.304.199</u>	<u>3.555.589.381.728</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	4.349.446.870.000	1.503.603.955.187	(134.430.610)	221.639.395.172	192.337.668.169	3.555.589.381.728	9.822.482.839.646
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm (*)	4.349.445.880.000	-	-	-	-	-	4.349.445.880.000
Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ phát sinh từ việc bán tài sản tài chính ở công ty con	-	-	-	-	-	(42.030.547.400)	(42.030.547.400)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.220.279.791.293	1.220.279.791.293
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(608.921.803.500)	(608.921.803.500)
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	15.608.178	(290.179.978)	-	-	-	(274.571.800)
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (**)	1.503.603.955.187	(1.503.603.955.187)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (**)	220.789.576.702	-	-	(220.789.576.702)	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**)	191.487.849.699	-	-	-	(191.487.849.699)	-	-
Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối (**)	1.563.665.958.412	-	-	-	-	(1.563.665.958.412)	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.100.000)	-	-	-	-	(1.100.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(224.514.496.766)	(224.514.496.766)
Giảm lợi nhuận do chuyển nhượng vốn công ty con	-	-	-	-	-	(1.797.062.744)	(1.797.062.744)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.178.440.090.000	14.508.178	(424.610.588)	849.818.470	849.818.470	2.334.939.304.199	14.514.668.928.729

(*) Theo Nghị quyết số 245/2022/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 04 năm 2022 về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(**) Theo Quyết định số 198-1/2022/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2022 về việc sử dụng các nguồn vốn để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(***) Theo Quyết định số 94/2022/QĐ-VNDIRECT ngày 27 tháng 01 năm 2022 về việc trích lập Quỹ khen thưởng năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2022 và 1/1/2021)	2.804.798.749.555	1.378.037.442.204
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2022 và 31/12/2021)	-	-
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	1.715.390.171.889	1.676.602.935.938
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((4)=(1)+(2)+(3))	4.520.188.921.444	3.054.640.378.142
5. Số trích từ lợi nhuận	(224.514.496.766)	(171.167.748.342)
Quý dự trữ vốn và điều lệ	-	(85.583.874.171)
Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(85.583.874.171)
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(224.514.496.766)	-
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(608.921.803.500)	(107.257.259.000)
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu	(16.820.038.325)	(2.837.439.550)
8. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	(592.101.765.175)	(104.419.819.450)

27.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.217.844.009	434.944.687
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.217.844.009	434.944.687
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	434.944.687
Số lượng cổ phiếu quỹ	(22.678)	(1.905)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(22.678)	(1.905)
- Cổ phiếu phổ thông	(22.678)	(1.905)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.217.821.331	434.942.782
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.821.331	434.942.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

28.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	487.038.410.000	357.471.380.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	477.160.550.000	132.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	16.106.700.000
Tổng cộng	<u>964.198.960.000</u>	<u>505.738.630.000</u>

28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	68.480.000	31.504.330.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	26.000.000.000
Tổng cộng	<u>68.480.000</u>	<u>57.504.330.000</u>

28.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu và chứng quyền	-	13.348.033.000
Trái phiếu	822.766.200.000	1.025.491.500.000
Tổng cộng	<u>822.766.200.000</u>	<u>1.038.839.533.000</u>

28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng chỉ quỹ	146.098.350.000	136.000.000.000
Cổ phiếu	86.769.660.000	29.588.025.000
Trái phiếu	9.765.642.000.000	4.299.756.742.255
Tổng cộng	<u>9.998.510.010.000</u>	<u>4.465.344.767.255</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	1.017.542.409.456	4.947.725.151.100

28.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.592.290.483.625	4.951.308.330.880
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.198.768.476.315	4.447.615.002.322
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	393.522.007.310	503.693.328.558
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	214.654.363.586	369.895.010.719
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	918.224.838.830	4.908.172.436.100
Tổng cộng	4.725.169.686.041	10.229.375.777.699

28.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	544.576.381	66.503.469.000

28.8 Phải trả Nhà Đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.725.288.176.739	10.231.815.948.742
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	4.117.111.805.843	9.358.227.609.465
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	393.522.007.310	503.693.328.558
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	214.654.363.586	369.895.010.719
Tổng cộng	4.725.288.176.739	10.231.815.948.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 (tiếp theo)

28.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	38.310.000	66.503.469.000

28.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	506.266.381	1.544.504.307

28.11 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán		
- Phải trả phí giao dịch chứng khoán	742.568.418	770.385.824
- Phải trả khác	584.100.000	591.600.000
Tổng cộng	1.326.668.418	1.361.985.824

28.12 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin	8.950.136.210.194	14.547.281.172.606
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.3)	8.752.302.732.306	14.418.161.051.359
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	8.752.302.732.306	14.418.161.051.359
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	197.833.477.888	129.120.121.247
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	197.833.477.888	129.120.121.247
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	308.513.018.773	1.055.383.755.823
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	308.513.018.773	1.055.383.755.823
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	9.258.649.228.967	15.602.664.928.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	36.633.333	42.314	1.550.104.186.400	1.354.820.298.289	195.283.888.111	413.233.202.235
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	650.294	14.545	9.458.323.200	9.236.997.247	221.325.953	11.045.863.025
3	Trái phiếu niêm yết	206.888.982	108.442	22.435.549.174.916	22.321.643.017.897	113.906.157.019	44.885.868.936
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	521.957.261	311.123	162.393.069.239.257	161.219.048.933.713	1.174.020.305.544	394.043.818.677
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					46.756.805.000	92.251.810.000
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất					72.290.790.098	-
7	Chứng quyền phát hành niêm yết	467.233.200	1.120	523.413.337.900	622.880.118.000	99.466.780.100	35.293.655.775
	Tổng cộng	1.233.363.070		186.911.594.261.673	185.527.629.365.146	1.701.946.051.825	990.754.218.648



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	52.542.618	33.595	1.765.158.588.200	1.957.473.405.700	192.314.817.500	109.141.594.089
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	835.100	18.846	15.738.070.000	17.284.329.212	1.546.259.212	3.182.957.591
3	Trái phiếu niêm yết	72.823.062	99.862	7.272.254.989.066	7.352.421.482.698	80.166.493.632	10.803.155.222
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	181.233.642	177.853	32.232.900.539.769	33.037.095.333.846	804.194.794.077	316.040.235.516
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					36.961.820.000	71.372.540.000
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất					50.007.514.683	-
7	Chứng quyền phát hành niêm yết	184.982.500	2.380	440.212.678.000	415.414.324.600	24.798.353.400	170.250.092.986
	Tổng cộng	492.416.922		41.726.264.865.035	42.779.688.876.056	1.189.990.052.504	680.790.575.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	664.190.896.310	878.473.869.710	214.282.973.400	734.490.448.914	(520.207.475.514)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	-	7.110.344.422	(7.110.344.422)
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	405.930.554.525	367.071.570.629	(38.858.983.567)	50.194.023.846	(89.053.007.413)
4	Trái phiếu chính phủ	734.295.000.000	734.295.000.000	-	-	-
5	Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.715.565.017.124	1.715.565.017.124	-	-	-
6	Trái phiếu doanh nghiệp	8.053.053.378.628	8.053.053.378.628	-	-	-
7	Chứng chỉ tiền gửi	7.313.681.253.465	7.313.681.253.465	-	-	-
	Tổng cộng	18.886.716.100.052	19.062.140.089.556	175.423.989.833	791.794.817.182	(616.370.827.349)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	771.499.211.271	205.127.557.785
Từ tài sản tài chính HTM	399.264.210.448	427.299.168.789
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.600.137.224.585	1.167.152.851.770
Từ tài sản tài chính AFS	-	55.913.709.530
Tổng cộng	<u>2.770.900.646.304</u>	<u>1.855.493.287.874</u>

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	89.635.875.226	68.803.420.421
Chi phí dự phòng suy giảm các khoản đầu tư dài hạn	-	4.600.000.000
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	215.000.000	594.175.000
Tổng cộng	<u>89.850.875.226</u>	<u>73.997.595.421</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoạt động tự doanh	19.255.974.932	26.146.956.177
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	713.595.563.319	890.023.647.172
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	14.992.784.816	27.351.780.706
Chi nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.399.187.158	1.026.654.887
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25.854.350.328	18.517.082.913
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	19.151.613.455	13.964.019.238
Chi phí dịch vụ khác	301.338.094.785	181.317.478.132
Tổng cộng	<u>1.095.587.568.793</u>	<u>1.158.347.619.225</u>

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí môi giới chứng khoán	535.658.910.841	708.008.623.453
Chi phí hoạt động lưu ký	25.854.350.328	18.104.922.985
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	232.444.374.540	224.996.854.163
Chi phí văn phòng phẩm	242.371.805	590.614.882
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.807.776.531	1.345.726.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.427.927.946	2.772.797.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.355.495.001	11.931.267.032
Chi phí khác	284.796.361.801	190.596.812.766
Tổng cộng	<u>1.095.587.568.793</u>	<u>1.158.347.619.225</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và các khoản phúc lợi	179.900.915.488	157.775.756.694
Chi phí thuê văn phòng	54.954.258.888	37.712.292.175
Chi phí văn phòng phẩm	779.551.453	1.434.398.308
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.137.423.164	3.670.474.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.597.762.427	19.756.738.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.091.841.465	60.680.658.398
Chi phí khác	15.731.532.344	19.275.832.017
Tổng cộng	<u>379.193.285.229</u>	<u>300.306.150.662</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.535.277.183.873	2.980.220.642.291
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	709.789.380.792	(825.863.027.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.543.471.922.819	485.895.210.753
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	45.912.529.600	94.071.499.460
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	1.403.571.915.923	314.880.204.980
- <i>Chi phí dự phòng các khoản cho vay</i>	89.635.875.226	73.997.595.421
- <i>Chi phí không được trừ thuế</i>	1.932.151.082	526.459.904
- <i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	2.419.450.988	2.419.450.988
Các khoản điều chỉnh giảm	(833.682.542.027)	(1.311.758.237.753)
- <i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	(12.418.188.265)	(25.530.519.137)
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	(787.201.088.574)	(1.161.038.794.349)
- <i>Chuyển lỗ của Công ty con</i>	-	(3.905.072.515)
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(33.127.056.000)	(120.628.667.120)
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	(957.246.579)	-
- <i>Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế</i>	21.037.391	(655.184.632)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.245.066.564.665	2.154.357.615.291
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	449.013.312.933	430.901.949.324
Thuế TNDN phải trả đầu năm	119.075.247.114	59.552.157.817
Thuế TNDN đã trả trong năm	(436.688.268.563)	(372.575.721.130)
Thuế TNDN phải trả theo quyết toán thuế năm trước	30.000.000	-
Thuế TNDN phải trả giảm do chuyển nhượng vốn góp của Công ty con	(417.484.855)	-
Điều chỉnh khác	-	1.196.861.103
Thuế TNDN phải trả cuối năm	131.012.806.629	119.075.247.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

33.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	160.916.058.091	13.015.078.715
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(131.680.274.950)	142.589.545.844
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(2.557.094.719)	5.311.433.532
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản khác tạm thời không chịu thuế	191.449.316	-
Số dư cuối năm	<u>26.870.137.738</u>	<u>160.916.058.091</u>

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(131.680.274.950)	161.083.674.246
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(2.557.094.719)	5.311.433.532
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản khác tạm thời không chịu thuế	191.449.316	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>(134.045.920.353)</u>	<u>166.395.107.778</u>

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2022. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.220.279.791.293	2.382.923.585.189
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – Cổ phiếu	1.321.260.235	662.237.230
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND (*)	924	3.598

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2021 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Có ảnh hưởng đáng kể Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Tổng giám đốc bên liên quan Giám đốc Tài chính Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc tài chính Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Giám đốc Quản trị bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc điều hành vận hành bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Công ty của bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc bên liên quan
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Giám đốc Tài chính Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Thành viên Ban kiểm soát Công ty đồng thời là Kế toán trưởng bên liên quan
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Trưởng Ban kiểm soát Công ty đồng thời là Kế toán trưởng bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành in	Giám đốc Quản trị của Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Công nghệ IVND	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(462.111.568)	(3.892.855.171)	-
	Tiền gửi hỗ trợ lãi suất	(25.000.000.000)	-	-
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(13.325.992.521)
	Chi phí khác	-	-	(4.288.675.535)
	Phải trả khác	(94.851.864)	(1.112.602.741)	-
	Đặt cọc khác	800.000.000	-	-
	Doanh thu khác	-	-	2.370.401.112
	Trả cổ tức	-	-	(157.327.391.000)
	Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	1.387.935.900.000	66.428.400.000	-
	Lãi trái phiếu đã nhận trong năm	-	-	152.496.524.627
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Doanh thu phí	-	-	570.883.925
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(12.513.359)	(30.112.346.471)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	700.000.000
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(59.157.964)	(44.426.046)	-
	Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	242.387.900.000	39.466.400.000	-
	Lãi trái phiếu đã nhận trong năm	-	-	20.564.090.249
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(89.963.978)	(89.874.316)	-
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(884.400.000)
	Chi phí khác	-	-	(14.907.070)
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Chi phí hoạt động	-	-	(7.090.079.463)
	Các khoản phải trả khác	(52.188.670)	(178.614.584)	-
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(528.486)	(527.967)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Đặt cọc khác	-	27.000.000	-
	Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	-	(1.500.000.000)	-
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(1.074.088)	(14.241.426)	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-
	Chi phí khác	-	-	(312.993.848)
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Chi phí bảo trì phần mềm	-	-	(2.169.564.345)
	Xây dựng và phát triển phần mềm	-	-	(10.460.090.700)
	Phải trả khác	(669.200.700)	-	-
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(655.897)	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(558.225.539)	-	-
	Chi phí khác	-	-	(1.133.596.273)
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(6.395.473.566)
	Đặt cọc khác	500.000.000	515.400.000	-
	Phải thu khác	15.400.000	-	-
	Phải trả khác	(1.388.897.499)	-	-
Công ty CP Công nghệ IVND	Chi phí khác	-	-	(3.000.000.000)
Bà Phạm Minh Hương	Trả cổ tức	-	-	(17.062.460.750)
Ông Vũ Hiền	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(59.138.979)	(67.061.280)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức danh	Năm nay		Năm trước	
		Tiền lương	Thù lao	Tiền lương	Thù lao
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành	2.487.000.000	156.000.000	1.735.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Vũ Long	Quyền Tổng Giám đốc	4.547.000.000	128.000.000	921.000.000	-
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch thường trực HĐQT (từ ngày 22 tháng 11 năm 2021 đến ngày 24 tháng 04 năm 2022), Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 21 tháng 11 năm 2021)	3.250.000.000	28.000.000	3.619.000.000	84.000.000
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 07 năm 2022) Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 04 năm 2022 đến ngày 20 tháng 07 năm 2022)	-	128.000.000	-	-
Ông Vũ Hiền	Thành viên	-	156.000.000	-	84.000.000
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 04 năm 2022)	-	128.000.000	-	-
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập (đến ngày 24 tháng 04 năm 2022)	-	28.000.000	-	84.000.000
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập (đến ngày 24 tháng 04 năm 2022)	-	28.000.000	-	84.000.000
Các thành viên quản lý khác		11.122.065.217	-	8.499.133.000	-
Tổng cộng		21.406.065.217	780.000.000	14.774.133.000	420.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.849.556.812.434	3.293.773.407.670	399.264.210.448	339.676.472.848	6.882.270.903.400
2. Các chi phí trực tiếp	1.275.260.743.000	3.205.137.203.584	66.108.022.456	421.058.635.682	4.967.564.604.723
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	1.574.296.069.434	88.636.204.086	333.156.187.992	(81.382.162.834)	1.914.706.298.677
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	157.002.365.109	181.477.418.832	21.998.306.919	18.715.194.369	379.193.285.229
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	235.829.575	235.829.575
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.417.293.704.325	(92.841.214.746)	311.157.881.073	(100.333.186.778)	1.535.277.183.873
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
1. Tài sản phân bổ	9.060.815.751.079	21.077.884.654.234	8.174.822.528.720	-	38.313.522.934.033
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	557.081.569.073	557.081.569.073
Tổng tài sản	9.060.815.751.079	21.077.884.654.234	8.174.822.528.720	557.081.569.073	38.870.604.503.106
1. Nợ phải trả bộ phận	-	888.308.885.785	23.032.294.056.768	-	23.920.602.942.553
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	435.332.631.824	435.332.631.824
Tổng nợ phải trả	-	888.308.885.785	23.032.294.056.768	435.332.631.824	24.355.935.574.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.782.138.582.836	2.533.462.947.432	427.299.168.789	308.471.760.044	6.051.372.459.101
2. Các chi phí trực tiếp	1.168.992.904.369	1.305.121.760.736	31.480.897.912	264.903.406.882	2.770.498.969.899
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	1.613.145.678.467	1.228.341.186.696	395.818.270.877	43.568.353.162	3.280.873.489.202
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	138.066.749.992	125.725.942.459	21.205.200.874	15.308.257.337	300.306.150.662
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	346.696.249	346.696.249
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.475.078.928.475	1.102.615.244.237	374.613.070.003	27.913.399.576	2.980.220.642.291
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Tài sản phân bổ	15.473.544.807.182	12.865.746.889.897	8.331.561.356.636	-	36.670.853.053.715
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	423.921.420.180	423.921.420.180
Tổng tài sản	15.473.544.807.182	12.865.746.889.897	8.331.561.356.636	423.921.420.180	37.094.774.473.895
1. Nợ phải trả bộ phận	-	1.110.406.844.383	25.675.321.491.056	-	26.785.728.335.439
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	486.563.298.810	486.563.298.810
Tổng nợ phải trả	-	1.110.406.844.383	25.675.321.491.056	486.563.298.810	27.272.291.634.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	192.918.334	9.116.455.927
Trên 1 - 5 năm	67.101.030.263	43.328.570.490
Trên 5 năm	145.887.619.469	-
Tổng cộng	213.181.568.066	52.445.026.417

35.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách thỏa thuận ký hợp đồng phái sinh tiền tệ với ngân hàng và xem xét tình hình thị trường hiện hành, dự kiến khi Công ty lập kế hoạch sử dụng ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá định kỳ dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thường xuyên thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*, *Thuyết minh số 7.2* và *Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát của Công ty và đồng thời đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	>180 ngày	>210 ngày
Số đầu năm	15.473.544.807.182	9.380.663.142	15.326.509.449.074	126.759.007.567	3.248.561.703	128.949.340	7.518.176.356
Số cuối năm	9.060.815.751.079	180.637.650.976	7.446.446.114.900	1.300.353.477.883	123.567.400.052	1.420.139.071	8.390.968.197

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022						Đơn vị tính: VND
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 – 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.877.509.173.088	679.213.355.632	-	-	2.556.722.528.720
Tài sản tài chính	1.614.369.636.179	19.370.653.108.329	12.756.033.096.127	-	36.220.280.000	33.777.276.120.635
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	19.062.140.089.556	-	-	-	19.062.140.089.556
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.618.100.000.000	-	-	5.618.100.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	1.614.369.636.179	308.513.018.773	7.137.933.096.127	-	-	9.060.815.751.079
Sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	36.220.280.000	36.220.280.000
Tài sản khác	5.831.671.429	2.539.324.705.709	80.664.606.800	7.686.396.806	86.655.898.266	2.720.163.279.010
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	80.664.606.800	7.686.396.806	-	88.351.003.606
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	5.831.671.429	2.492.466.146.595	-	-	-	2.498.297.818.024
Tài sản khác	-	46.858.559.114	-	-	-	46.858.559.114
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	86.655.898.266	86.655.898.266
Tổng cộng	1.620.201.307.608	23.787.486.987.126	13.515.911.058.559	7.686.396.806	122.876.178.266	39.054.161.928.365
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	19.311.982.646.239	-	-	19.311.982.646.239
Trái phiếu phát hành	-	-	850.000.000.000	800.000.000.000	-	1.650.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	888.308.885.785	-	-	-	888.308.885.785
Chi phí phải trả	-	-	217.587.708.089	-	-	217.587.708.089
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	203.885.550.785	-	-	-	203.885.550.785
Phải trả, phải nộp khác	-	188.078.932.086	1.851.492.345.557	-	-	2.039.571.277.643
Tổng cộng	-	1.280.273.368.656	22.231.062.699.885	800.000.000.000	-	24.311.336.068.541
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.620.201.307.608	22.507.213.618.470	(8.715.151.641.326)	(792.313.603.194)	122.876.178.266	14.742.825.859.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số dư các tài sản tài chính được đảm bảo cho các khoản vay là 12.220,22 tỷ đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

36. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Cho mục đích trình bày, Công ty đã thay đổi cách trình bày một số chỉ tiêu đã trình bày trên Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho phù hợp với cách trình bày của năm nay, dẫn đến thay đổi một số chỉ tiêu thuộc báo cáo "Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất" và "Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng". Chi tiết như sau:

Trích từ báo cáo "Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất":

Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu năm (trước thay đổi)	Thay đổi	Số đầu năm (sau thay đổi)
026	Tiền gửi của khách hàng	9.929.968.911.330	369.895.010.719	10.299.863.922.049
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	369.895.010.719	369.895.010.719
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.861.920.938.023	369.895.010.719	10.231.815.948.742
031.3	Phải trả Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	369.895.010.719	369.895.010.719
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	369.895.010.719	(369.895.010.719)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo "Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động mỗi giới, ủy thác của khách hàng":

Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu năm (trước thay đổi)	Thay đổi	Số đầu năm (sau thay đổi)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/rút) số kỳ trước)	4.733.127.754.815	219.728.389.081	4.952.856.143.896
20	Tặng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	4.800.898.219.782	219.728.389.081	5.020.626.608.863
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	5.135.893.499.156	143.343.814.030	5.279.237.313.186
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	5.135.893.499.156	143.343.814.030	5.279.237.313.186
32.1	Trong đó Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	150.166.621.638	150.166.621.638
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	9.929.968.911.330	369.895.010.719	10.299.863.922.049
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	9.929.968.911.330	369.895.010.719	10.299.863.922.049
42.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	369.895.010.719	369.895.010.719

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Bà Vũ Thanh Hằng
 Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
 Kế toán trưởng



Bà Vũ Nam Hương
 Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

GIẢI TRÌNH CHÈNH LỆCH LỢI NHUẬN

- Căn cứ quy định của pháp luật về công bố thông tin
- Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận như sau:

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 biến động giảm trên 10% so với năm trước:

Trong năm 2022, ảnh hưởng bởi những thông tin tiêu cực như: xung đột giữa Nga và Ukraine, lãi suất tăng đi kèm rủi ro lạm phát, thanh khoản thị trường có xu hướng giảm so với năm 2021. Mặc dù Công ty vẫn đang phát huy hiệu quả các nền tảng kinh doanh cốt lõi đã phát triển trong thời gian qua để kiểm soát, thích nghi tốt với các biến động của thị trường nhưng lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2022 đạt 1.220 tỷ đồng, giảm 49% so với năm trước. Cụ thể:

- (1) Tổng doanh thu hoạt động của Công ty đạt 6.829 tỷ đồng, tăng 13% so với năm trước, trong đó:
 - Doanh thu hoạt động tự doanh và nghiệp vụ lưu ký chứng khoán có mức tăng trưởng lần lượt là 33% và 353% so với năm trước, đạt lần lượt 3.294 tỷ đồng và 68 tỷ đồng; Doanh thu hoạt động cho vay ký quỹ tăng 433 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 37% so với năm trước.
 - Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán và nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm lần lượt 23% và 25% so với năm trước do tác động giảm chung của thị trường chứng khoán.
- (2) Trong khi đó, tổng chi phí hoạt động của Công ty trong năm 2022 tăng 65% so với năm trước, trong đó lỗ từ hoạt động tự doanh tăng 1.548 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 142% so với năm trước do điều kiện của thị trường không thuận lợi. Bên cạnh đó, chi phí tài chính của Công ty trong năm 2022 cũng tăng 696 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 156% so với năm trước, chủ yếu đến từ việc tăng chi phí lãi vay và các chi phí khác liên quan đến các khoản vay.



Handwritten signature

Chi tiết một số khoản mục doanh thu, chi phí tại Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty năm 2022 như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	% tăng/giảm
Doanh thu hoạt động				
<i>Trong đó:</i>	6.829	6.039	790	13%
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.294	2.478	816	33%
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.600	1.167	433	37%
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.249	1.615	(366)	-23%
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	192	255	(63)	-25%
Chi phí hoạt động	3.826	2.325	1.501	65%
Chi phí tài chính	1.142	446	696	156%
Chi phí quản lý	379	300	79	26%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN	1.220	2.383	(1.163)	-49%

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022 so với năm 2021.

Trân trọng.

Wk
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT



VŨ NAM HƯƠNG

